TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 490/2019/HNGĐ-PT Ngày 29-5-2019 V/v tranh chấp ly hôn, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên;

Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cảm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 22 đến ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1180/2018/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận 12 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1985/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Ngọc A (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Thanh L (có mặt).

Địa chỉ: ấp E, xã G, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, Luật sư Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: đường H, Phường I, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị C (có mặt);

Địa chỉ: đường L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị C: Bà Huỳnh Thị Phương A1, địa chỉ: đường O, Phường P, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 21/3/2018) (có mặt);

- Văn phòng Công chứng T;

Địa chỉ trụ sở: đường Q, thị trấn R, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng T: Bà Nguyễn Thị Hương T, địa chỉ: đường S, tổ T, khu phố U, phường V, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng Văn phòng Công chứng T – là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng T (có mặt);

3. Người kháng cáo: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Văn phòng Công chứng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24/01/2017, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/5/2017 và lời khai của nguyên đơn – Bà Lê Ngọc A thì:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Thanh L tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01 ngày 20/9/1999. Quá trình chung sống hạnh phúc cho đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ việc ông L làm nghề lái xe, ở lại chỗ làm, sống xa gia đình nên Bà nghi ngờ ông L có người thứ ba nhưng không có bằng chứng cụ thể. Dấu hiệu ông L có người thứ ba là việc tự ý lấy số tiền chung của vợ chồng là 300.000.000 đ lén lút mua đất rồi làm thất thoát toàn bộ, khiến Bà mất niềm tin và tình cảm vợ chồng. Từ giữa năm 2017 cho đến nay, ông L quay trở về sống chung nhà, cùng Bà chăm sóc, đưa đón con đi học, có khắc phục những khuyết điểm nhưng Bà vẫn giữ tình trạng ly thân do đổ vỡ niềm tin về tình cảm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà và ông L có 03 con chung là chị Trần Thanh Thụy Thùy D, sinh ngày 22/7/1997, giới tính nữ, đã trưởng thành; trẻ Trần Thanh Thụy Thùy T, sinh ngày 16/5/2003, giới tính nữ và trẻ Trần Trí B, sinh ngày 25/7/2009, giới tính nam. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung chưa thành niên là trẻ Thùy T và trẻ Trí B, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000 đ mỗi tháng đối với mỗi con chung.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 300.000.000 đ mà ông L đã tự ý, lén lút sử dụng để mua 301,7m^2 đất, thuộc thửa 691, tờ bản đồ số 33, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/6/2015 cho bà Lê Thị C. Vì bị kẻ gian lừa đảo nên ông L bị mất tiền mà không nhận được đất. Ông L phải chịu trách nhiệm trả lại cho Bà ½ tài sản chung là 150.000.000 đ.

Bà không liên quan nên không có ý kiến gì đối với việc ông L yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 và yêu cầu Văn phòng Công chứng T bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 đ.

Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 16/10/2017 và lời khai của bị đơn – ông Trần Thanh L thì: Ông thống nhất với trình bày của bà Lê Ngọc A về thời điểm đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân và thời gian xảy ra mâu thuẫn. Tuy nhiên, vì bà A hay ghen và nghi ngờ nên việc bà A cho rằng Ông có quan hệ với người thứ ba là không đúng, không có cơ sở.

Ông thừa nhận đã tự ý lấy số tiền chung của vợ chồng là 300.000.000 đ để mua đất mà không thông báo cho bà A biết và làm thất thoát toàn bộ số tiền. Ông nhận thấy cách ứng xử này làm ảnh hưởng đến niềm tin và tình cảm vợ chồng nên từ đầu năm 2017 cho đến nay, Ông đã trở về sống chung nhà, cùng bà A chăm sóc, đưa đón con đi học, cố gắng thuyết phục chấm dứt tình trạng ly thân để hàn gắn tình cảm gia đình. Ông vẫn còn tình cảm với bà A, mâu thuẫn không trầm trọng mà chỉ là những hiểu lầm, cần có thêm thời gian để vợ chồng hàn gắn quan hệ hôn nhân nên Ông không đồng ý ly hôn bà A.

Về con chung: Ông và bà A có 03 con chung là chị Trần Thanh Thụy Thùy D, sinh ngày 22/7/1997, giới tính nữ, đã trưởng thành; trẻ Trần Thanh Thụy Thùy T, sinh ngày 16/5/2003, giới tính nữ và trẻ Trần Trí B, sinh ngày 25/7/2009, giới tính nam. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A thì Ông đồng ý giao hai con chung chưa thành niên là trẻ Thùy T và trẻ Trí B cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng vào ngày đầu tiên của tháng với mức cấp dưỡng là 2.500.000 đ mỗi tháng đối với mỗi con chung.

Về yêu cầu chia tài sản chung: Ông đã sử dụng số tiền chung của vợ chồng là 300.000.000 đ để mua 301,7m^2 đất, thuộc thửa 691, tờ bản đồ số 33 xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/6/2015 cho bà Lê Thị C. Vì bị kẻ gian lừa đảo khiến cho vợ chồng bị mất tiền mà đất không nhận được. Hiện Ông không có tiền. Ông đồng ý trả lại ½ tài sản chung là 150.000.000 đ cho bà A khi Văn phòng Công chứng T bồi thường thiệt hại cho Ông số tiền 300.000.000 đ.

Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Văn phòng Công chứng T: Thông qua môi giới, Ông có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 với bà Lê Thị C (tự xưng tên Lê Thị C) trước sự chứng kiến của công chứng viên

Nguyễn Thị Hương T tại trụ sở Văn phòng Công chứng T. Sau khi ký hợp đồng và giao đủ số tiền 300.000.000 đ cho bà C (tự xưng tên Lê Thị C) tại Văn phòng công chứng thì bà C (tự xưng tên Lê Thị C) giao cho Ông bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 ngày do Ủy ban nhân dân huyện D cấp 19/6/2015 cho người mang tên Lê Thị C. Việc giao tiền và giao bản chính giấy chứng nhận diễn ra đồng thời nhưng hai bên không lập biên nhận riêng và không có sự chứng kiến của công chứng viên.

Khoảng tháng 10/2015, qua mối quan hệ với ông Thanh (cháu của bà Lê Thị C – người được cấp Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: CH 03807), Ông được biết bà Lê Thị C – người có tên trong Giấy chứng nhận – vẫn đang giữ bản chính Giấy chứng nhận. Sự việc được Công an huyện D điều tra và kết luận bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 ngày do Ủy ban nhân dân huyện D cấp 19/6/2015 mà Ông giữ là bản thật, còn bản chính Giấy chứng nhận mà bà Lê Thị C (dì của ông Thanh) đang giữ là bản giả. Ông L đã giao bản thật bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 ngày do Ủy ban nhân dân huyện D cấp 19/6/2015 cho Công an huyện D.

Ông xác định nội dung Thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố số: 19 ngày 10/02/2016 của Công an huyện D ghi nhận việc ông L giao dịch cho vay tiền với bà C (tự xưng tên Lê Thị C) nhưng che đậy bằng hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không chính xác.

Qua đối chất tại phiên tòa sơ thẩm, ông L xác định bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm) không phải là bà C (tự xưng tên Lê Thị C) đã tham gia ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015. Công chứng viên phải có trách nhiệm kiểm tra tính xác thực của người yêu cầu công chứng cùng các tài liệu giấy tờ kèm theo hồ sơ công chứng nhưng đã không làm đúng trách nhiệm, dẫn đến sơ hở để kẻ gian thực hiện hành vi lừa dối làm cho Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 vô hiệu, khiến ông L bị thiệt hại số tiền 300.000.000 đ. Do đó, Ông yêu cầu:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 do vô hiệu vì bị lừa dối.

- Văn phòng Công chứng T phải bồi thường cho Ông 300.000.000 đ.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Văn phòng Công chứng T là Bà Nguyễn Thị Hương T trình bày: Bà T là công chứng viên đã công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015. Bà đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của công chứng viên theo quy định của luật công chứng, đã thực hiện đầy đủ việc kiểm tra dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân, kiểm tra bản chính sổ hộ khẩu, giấy xác nhận độc thân.

Qua đối chất tại phiên tòa sơ thẩm, Bà xác định bà Lê Thị C (người đang tham dự phiên tòa) không phải là bà C (tự xưng tên Lê Thị C) đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 trước sự chứng kiến của công chứng viên. Tuy nhiên, ông L là người yêu cầu công chứng nên ông L có trách nhiệp phải biết đã giao dịch với ai, với bà C nào (bà C tự xưng tên Lê Thị C hay là bà C – người có tên trên Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: CH 03807). Trách nhiệm xác định đúng người yêu cầu công chứng có phải là bà Lê Thị C hay không thuộc về ông L. Công chứng viên chỉ chứng kiến việc các bên ký hợp đồng, công chứng viên không có khả năng nhìn người yêu cầu công chứng để biết được ai là bà Lê Thị C.

Mặt khác, theo nội dung Thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố số: 19 ngày 10/02/2016 của Công an huyện D thì ông L có lời khai nhận cầm của một người phụ nữ tên C (tự xưng tên Lê Thị C) 301,7m^2 đất, thuộc thửa 691, tờ bản đồ số 33 xã C, D, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 9.000.000 đ/tháng, hai bên thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng. Đến ngày 07/9/2015, ông L cùng phụ nữ tên C (tự xưng tên Lê Thị C) đến Văn phòng Công chứng T ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ. Như vậy, hợp đồng này vô hiệu do thuộc trường hợp giao dịch giả tạo nhằm che đậy giao dịch khác nên Văn phòng Công chứng T không có lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu mà lỗi thuộc về ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử thu thập thêm chứng cứ để làm rõ bản chất của giao dịch cầm cố là giao dịch thật bị che đậy bởi giao dịch giả tạo là chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông L không xuất trình được biên nhận riêng có giao cho bà C (tự xưng tên Lê Thị C) số tiền 300.000.000 đnên không đủ cơ sở xác định ông L bị thiệt hại số tiền này.

Do đó, Văn phòng Công chứng T có ý kiến đối với yêu cầu độc lập của ông L như sau:

+ Đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 do vô hiệu.

+ Không đồng ý bồi thường cho ông L 300.000.000 đ vì lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu không thuộc lỗi của Văn phòng Công chứng T mà do ông L thực hiện giao dịch giả tạo khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị C là bà Huỳnh Thị Phương A1 trình bày: Qua quá trình giải quyết vụ án, kết quả trưng cầu giám định của Công an Thành phố Hồ Chí Minh và kết quả đối chất tại phiên tòa, ông Trần Thanh L và công chứng viên Nguyễn Thị Hương T đều xác định bà C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm) không phải là bà C (tự xưng tên Lê Thị C) đến Văn phòng Công chứng T ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ vào ngày 07/9/2015. Do đó, đây là chứng cứ đương nhiên xác định bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm) không ký hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất với ông L tại phòng công chứng, cũng không có nhận 300.000.000 đ của ông L.

Công an huyện D thực hiện việc trưng cầu giám định nên đã thu hồi từ ông L giấy tờ thật là bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/6/2015 và giao trả cho bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm). Đồng thời, bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm) đã giao nộp cho Công an bản giả mạo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 ngày 19/6/2015. Bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm) có đưa bản chính Giấy chứng nhận cho nhiều người môi giới xem để giới thiệu việc chuyển nhượng đất và không rõ ai cũng như thời điểm nào đã bị đánh tráo bản thật Giấy chứng nhận.

Bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm) chính là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 03807 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/6/2015. Vì Văn phòng Công chứng T thiếu trách nhiệm và năng lực trong nghiệp vụ kiểm tra đối chiếu giấy tờ nhân thân (giấy CMND giả, hộ khẩu giả, xác nhận độc thân giả) với người yêu cầu công chứng giả, từ đó tạo sơ hở cho kẻ gian là bà C (tự xưng tên Lê Thị C) thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền ử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa). Do đó, bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa sơ thẩm) có ý kiến về yêu cầu độc lập của ông L, như sau:

+ Đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 do vô hiệu xuất phát từ lỗi của Văn phòng Công chứng T xác định sai chủ thể hợp đồng.

+ Bà Lê Thị C (người tham dự phiên tòa) sẽ có yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với Văn phòng Công chứng T trong vụ kiện khác.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 1180/2018/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018, Tòa án nhân dân quận 12 quyết định:

“1. Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Bà Lê Ngọc A;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Ngọc A;

Buộc ông Trần Thanh L phải giao cho Bà Lê Ngọc A số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu) sau khi án có hiệu lực.

Kể từ ngày đến hạn thi hành án và bà Ngọc Anh có đơn yêu cầu thi hành án mà ông L chưa thi hành xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 lập tại Văn phòng Công chứng T.

Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh L:

Buộc Văn phòng Công chứng T phải bồi thường cho ông Trần Thanh L số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu) sau khi án có hiệu lực.

Kể từ ngày đến hạn thi hành án và ông L có đơn yêu cầu thi hành án mà Văn phòng Công chứng T chưa thi hành xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn) do Bà Lê Ngọc A phải nộp nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0023643 ngày 24/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12 nên bà A đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về yêu cầu chia tài sản: Ông Trần Thanh L phải chịu số tiền án phí là: 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12.

Bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nên hoàn trả cho Bà Lê Ngọc A số tiền án phí tạm nộp là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) theo biên lai thu số 0024676 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: Văn phòng Công chứng T phải chịu số tiền án phí là: 15.000.000 đồng (mười lăm triệu) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12.

Hoàn trả cho ông Trần Thanh L số tiền án phí tạm nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn) theo biên lai thu số 0034632 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12."

Ngoài ra, Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2018, Văn phòng Công chứng T kháng cáo một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với phần quyết định về hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng với lý do:

- Ông L không chứng minh được thiệt hại thực tế xảy ra, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc có hay không số tiền ông L đã giao cho bà bà C (tự xưng là Lê Thị C) sẽ được tiếp tục giải quyết trong vụ án khác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc Văn phòng Công chứng T phải bồi thường 300.000.000 đ cho ông L là không đúng;

- Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và bà C (tự xưng là Lê Thị C) là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay là giao dịch nhằm che giấu một giao dịch khác trong khi theo Thông báo kết quả giải quyết tin báo tố giác về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố số 19 ngày 10/02/2016 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện D thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và bà C (tự xưng là Lê Thị C) nhằm mục đích che giấu việc cầm đất vay tiền nên Hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Khoản 1, Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2005 từ đó xác định trách nhiệm của các bên trong việc làm Hợp đồng vô hiệu.

Do đó, Văn phòng Công chứng T yêu cầu hủy mội phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với phần quyết định về hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Ngày 26/3/2019, Văn phòng Công chứng T yêu cầu đưa Công ty Bảo hiểm P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì: Văn phòng Công chứng T có ký Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp với Công ty Bảo hiểm P, thời hạn bảo hiểm từ ngày 12/6/2015 đến ngày 12/6/2016; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ được xác lập ngày 07/9/2015 là trong thời gian bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm P nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Bảo hiểm P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Văn phòng Công chứng T là Bà Nguyễn Thị Hương T trình bày: Ở gia đoạn sơ thẩm và trong đơn kháng cáo, Văn phòng Công chứng T không cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ về việc Văn phòng Công chứng T có ký Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp với Công ty Bảo hiểm P cho Tòa án và không có yêu cầu đưa Công ty Bảo hiểm P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng Văn phòng Công chứng T giữ nguyên yêu cầu hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với phần quyết định về hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; yêu cầu đưa Công ty Bảo hiểm P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc Công ty Bảo hiểm P phải bồi thường thiệt hại nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông L vì:

- Ông L không chnug cấp được chứng cứ chứng minh đã giao 300.000.000 đ cho bà C (bên chuyển nhượng) nên không chứng minh được có thiệt hại thực tế xảy ra;

- Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và bà C (tự xưng là Lê Thị C) là giao dịch chuyển

nhượng quyền sử dụng đất hay là giao dịch nhằm che giấu một giao dịch khác trong khi theo Thông báo kết quả giải quyết tin báo tố giác về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố số 19 ngày 10/02/2016 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện D thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và bà C (tự xưng là Lê Thị C) nhằm mục đích che giấu việc cầm đất vay tiền nên Hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Khoản 1, Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Chưa có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định các tài liệu do Văn phòng Công chứng T lưu giữ trong hồ sơ công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công chứng số 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 là không hợp pháp nên Văn phòng Công chứng T không có lỗi trong việc Hợp đồng vô hiệu;

- Văn phòng Công chứng T có ký Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp với Công ty Bảo hiểm P, thời hạn bảo hiểm từ ngày 12/6/2015 đến ngày 12/6/2016; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ được xác lập ngày 07/9/2015 là trong thời gian bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm P. Đay là bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm có nghĩa vụ phải xem xét khi giải quyết vụ án nhưng không đưa Công ty Bảo hiểm P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Bảo hiểm P.

Yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và làm rõ thời điểm lập biên nhận tiền do ông L cung cấp ngày 27/5/2019. Nội dung biên nhận không thể hiện rõ đã nhận đủ tiền là bao nhiêu. Nội dung "thì bán đất giá là: 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) của anh Lâm" là vô nghĩa cũng không thể hiện vị trí, diện tích, địa chỉ đất chuyển nhượng. Nội dung biên nhận phù hợp với nội dung đơn tố cáo của ông L theo Thông báo số 19 của Công an huyện D thể hiện hợp đồng vay tiền cầm đất là hợp đồng thật còn hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng là hợp đồng giả tạo nên vô hiệu, hậu quả pháp lý của hai lý do vô hiệu là khác nhau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 07/9/2015, ông Trần Thanh L và bà Lê Thị C (tự xưng là Lê Thị C) đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng Công chứng T có sự chứng kiến và công chứng của Công chứng viên. Sau khi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số 004134/HĐ-CNQSDĐ, ông L tin tưởng Hợp đồng đã được công chứng nên đã giao đủ 300.000.000 đ cho bà C (tự xưng là Lê Thị C) và bà C (tự xưng là Lê Thị C) đã giao cho ông L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù, việc giao nhận tiền, Giấy chứng nhận không có sự chứng kiến của Công chứng viên cũng không lập biên bản nhưng trong Hợp đồng chuyển nhượng đã ghi giao bằng tiền mặt, việc tiền trao cháo múc là thông lệ dân sự thông thường nên không cần thiết phải lập biên bản giao nhận tiền. Việc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu là do lỗi của Công chứng viên đã không làm hết trách nhiệm: Kiểm tra tính xác thực,

hợp pháp khi công chứng trong khi đã được tập huấn về kỹ năng kiểm tra dấu vân tay, nhận dạng nên trách nhiệm của Văn phòng Công chứng đối với văn bản công chứng khi có thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Do đó, yêu của ông L yêu cầu Văn phòng Công chứng T bồi thường thiệt hại là có căn cứ.

Ngoài ra, ở cấp sơ thẩm, Văn phòng Công chứng T không yêu cầu đưa Công ty Bảo hiểm vào tham gia tố tụng cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có ký Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp với Công ty Bảo hiểm. Sau khi hết thời hạn kháng cáo, Văn phòng Công chứng T mới bổ sung yêu cầu này nên không làm thay đổi nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông L.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Văn phòng Công chứng T.

Ngày 27/5/2019, ông L nộp bổ sung biên nhận tiền của bà Lê Thị C.

Bị đơn – ông Trần Thanh L thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Nguyễn Thị H.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị C là bà Huỳnh Thị Phương A1 không có ý kiến đối với nội dung kháng cáo của Văn phòng Công chứng T.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của Văn phòng Công chứng T còn trong thời hạn luật định nên đề nghị chấp nhận về hình thức.

Về nội dung: Trong vụ án có hai quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn và tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Việc yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng có yếu tố lừa đảo đã được Công an huyện D thụ lý, khởi tố vụ án vào ngày 29/01/2016 và đang điều tra làm rõ, chưa có kết quả nên việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy Hợp đồng công chứng là chưa có cơ sở mà phải đợi Cơ quan điều tra giải quyết xong mới thụ lý, giải quyết.

Bản án sơ thẩm tuyên "Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm" nhưng không biết là quyết định nào trong Bản án.

Do đó, căn cứ Khoản 3, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần Bản án sơ thẩm về tranh chấp ly hôn, hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc hủy Hợp đồng công chứng, giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm sẽ xem xét về

việc có đưa Công ty Bảo hiểm vào tham gia tố tụng hay không và giải quyết yêu cầu giám định chữ ký trong biên nhận tiền do ông L cung cấp ngày 27/5/2019 theo yêu cầu của Văn phòng Công chứng T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng Công chứng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đối với phần giải quyết yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh L. Các phần khác của bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp về ly hôn, chia tài chung vợ chồng không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Ông L yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công chứng số 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 lập tại Văn phòng Công chứng T, do người chuyển nhượng là giả mạo; yêu cầu Văn phòng Công chứng T bồi thường thiệt hại do hợp đồng công chứng vô hiệu và xác định thiệt hại là số tiền 300.000.000 đồng mà Ông đã giao cho bà C.

[3] Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA092186, số vào sổ cấp GCN: CH03807 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 19/6/2015 thì đất chuyển nhượng: 301,7m^2 thuộc thửa đất số 691, tờ bản đồ số 33, địa chỉ ấp 3, xã C, huyện D , thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị C. Căn cứ Kết luận giám định số 57/KLGĐ-TT ngày 07/12/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký, chữ viết họ tên "Lê Thị C" và dòng chữ "Đã đọc và đồng ý" trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công chứng số 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 lập tại Văn phòng Công chứng T không phải là của bà Lê Thị C (người có quyền sử dụng đất chuyển nhượng). Theo lời khai thống nhất của ông L và Văn phòng Công chứng T thì bà Lê Thị C yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bà Lê Thị C có quyền sử dụng đất chuyển nhượng không phải là một người. Do đó, có căn cứ để xác định người chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ghi tên Lê Thị C) trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải là người có quyền sử dụng đất nên hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu là có căn cứ nhưng lại quyết định công nhận sự thỏa thuận của ông L và bà Lê Thị C (người có quyền sử dụng đất chuyển nhượng), thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật vì bà Lê Thị C (người có quyền sử dụng đất chuyển nhượng) không phải là người giao kết hợp đồng (bên chuyển nhượng) nên không có quyền thỏa thuận hủy hợp đồng.

[4] Tại Khoản 3, Điều 2 của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 004134 ngày 07/9/2015, các bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng), việc giao và nhận số tiền nêu trên do hai

bên thực hiện ngoài sự chứng kiến của công chứng viên và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông L khai bà C đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông nhưng chưa giao đất và Ông đã giao 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) cho bà C nhưng không lập biên nhận giao nhận tiền. Do nội dung Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên không thể hiện ông L đã giao 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) cho bà C và ông L không cung cấp đươc tài liệu, chứng cứ để chứng minh là Ông đã giao cho bà C 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) nên không có căn cứ để xác định ông L bị thiệt hại 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) do hợp đồng công chứng vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông L là không đúng với quy định tại Điều 604 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và hướng dẫn tại các Mục 1, 5, Phần I Nghị quyết số 03/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

[5] Trong giai đoạn giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/5/2019, ông L thống nhất lời khai với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông là việc giao nhận 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) giữa Ông và bà C không có lập biên nhận, văn bản giao nhận tiền mà là "tiền trao cháo múc". Nhưng trong thời gian Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án (kéo dài) đến ngày 27/5/2019, ông L cung cấp cho Tòa án Giấy giao nhận tiền giữa Ông và bà C ghi ngày 07/9/2015 có nội dung: "Đã nhận đủ tiền, trong sáu (06) tháng sẽ trả, nếu không trả thì bán đất giá là 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng)". Theo Thông báo kết quả giải quyết tin báo tố giác về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố số 19 ngày 10/02/2016 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện D thì ngày 21/10/2015, ông L gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện D có nội dung: Vào đầu tháng 9/2015, Nguyễn Ngọc Hồ giới thiệu cho ông L cầm của một người phụ nữa tự xưng tên là Lê Thị C thửa đất số 691, tờ bản đồ số 33, với diện tích 301,7 mét vuông, thuộc ấp 3, xã C, huyện D với giá tiền 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng), lãi suất là 9.000.000 đ/1 tháng, nhưng hai bên thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng (mua bán) thửa đất này.

[6] Nội dung hai văn bản nêu trên (Giấy giao nhận tiền do ông L cung cấp và Đơn tố cáo của ông L ngày 21/10/2015 theo Thông báo kết quả giải quyết tin báo tố giác về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố số 19 ngày 10/02/2016 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện D) phù hợp với nhau, thể hiện giao dịch thật sự giữa ông L và bà Lê Thị C là vay 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng) có bảo đảm nghĩa vụ trả nợ bằng quyền sử dụng đất. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số: 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 là giả tạo nên vô hiệu, bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Tuy nhiên, ông L không thừa nhận giữa Ông và bà C xác lập giao dịch vay tiền có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông L cho rằng Thông báo kết quả giải quyết tin báo tố giác về tội phạm hoặc kiến nghị

khởi tố số 19 ngày 10/02/2016 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện D không chính xác, nên cần phải thu thập Đơn tố cáo của ông L gửi cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện D ngày 21/10/2015 để kiểm tra nội dung đơn. Đồng thời, Giấy giao nhận tiền do ông L cung cấp không có công chứng, chứng thực chữ ký của bà C và theo lời khai của ông L thì người làm chứng trong giấy giao nhận tiền là ông Nguyễn Ngọc Hồ đã chết nên cần phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định tính xác thực của giấy giao nhận tiền nêu trên. Mặt khác, để có cơ sở xác định công chứng viên có thực hiện đúng quy định của pháp luật trong việc chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và bà Lê Thị C không thì cần phải thu thập tài liệu nhân thân của bà Lê Thị C trong hồ sơ công chứng (chứng minh nhân dân, hộ khẩu, giấy xác nhận độc thân …) và xác minh tính xác thực, hợp pháp của các tài liệu trên. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ nêu trên mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được nên phải hủy phần án sơ thẩm giải quyết yêu cầu độc lập của ông L để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Ngoài ra, căn cứ Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Luật sư và Công chứng viên số C26/TNNN/19/04/15 ngày 09/6/2015 và Giấy chứng nhận Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp Luật sư – Công chứng viên số 15/19/04/TNNN/PC00026 ngày 09/6/2015 thì Văn phòng Công chứng T có ký hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công chứng viên với Công ty Bảo hiểm P và Văn phòng Công chứng T có yêu cầu Công ty Bảo hiểm P bồi thường nếu Văn phòng Công chứng T phải bồi thường cho ông L nên cần phải đưa Công ty Bảo hiểm vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của Văn phòng Công chứng T và đề nghị của Kiểm sát viên, hủy một phần bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu độc lập của ông L yêu cầu: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công chứng số 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 lập tại Văn phòng Công chứng T vô hiệu và yêu cầu Văn phòng Công chứng T bồi thường thiệt hại 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng), để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – Văn phòng Công chứng Tòa Cầu không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148; Khoản 3, Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 604 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 03/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình số 1180/2018/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận 12 giải quyết yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh L, yêu cầu:

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công chứng số 004134/HĐ-CNQSDĐ ngày 07/9/2015 lập tại Văn phòng Công chứng T vô hiệu;

- Yêu cầu Văn phòng Công chứng T bồi thường thiệt hại 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng).

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận 12 thụ lý giải quyết lại vụ án (đối với phần Bản án sơ thẩm bị hủy) theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Văn phòng Công chứng Tòa Cầu không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Văn phòng Công chứng Tòa Cầu số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0002919 ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm (không chấp nhân yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự cho Bà Lê Ngọc A) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân quận 12;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận 12;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Minh